CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING, L=Biên Hoà, Đồng Nai, ST=HÀ NỘI, UID=MST:3600662561
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 19:56:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 – 28

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A/	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.598.519.437.530**	**1.551.389.065.512**
I/	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**489.617.759.382**	**568.290.447.131**
1	Tiền	111		9.617.759.382	40.090.582.749
2	Các khoản tương đương tiền	112		480.000.000.000	528.199.864.382
II/	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**228.467.301.862**	**134.932.054.521**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		228.467.301.862	134.932.054.521
III/	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**522.930.072.180**	**510.852.537.635**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	603.388.850.599	578.418.838.459
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	55.211.937.771	58.756.183.634
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	2.146.446.567	5.754.610.609
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(137.992.413.079)	(132.176.596.893)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		175.250.322	99.501.826
IV/	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.6**	**349.525.436.954**	**301.861.836.949**
1	Hàng tồn kho	141		351.847.760.867	303.960.415.459
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.322.323.913)	(2.098.578.510)
V/	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**7.978.867.152**	**35.452.189.276**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11	723.381.990	783.532.510
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.993.221.664	29.945.494.841
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.14	2.262.263.498	4.723.161.925
B/	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.159.196.725.660**	**3.088.483.718.582**
I/	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**8.762.470.299**	**9.732.197.326**
1	Phải thu dài hạn khác	215	5.4	8.762.470.299	9.732.197.326
II/	**Tài sản cố định**	**220**		**77.964.996.141**	**80.673.728.094**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	25.716.909.703	23.742.829.493
	- Nguyên giá	*222*		*106.619.019.296*	*109.511.588.500*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(80.902.109.593)*	*(85.768.759.007)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	51.994.356.204	56.620.185.236
	- Nguyên giá	*225*		*72.794.403.630*	*70.902.124.214*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(20.800.047.426)*	*(14.281.938.978)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	253.730.234	310.713.365
	- Nguyên giá	*228*		*455.865.000*	*455.865.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(202.134.766)*	*(145.151.635)*
III/	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.348.848.021**	**9.082.144.783**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	1.348.848.021	9.082.144.783
IV/	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**3.069.098.047.166**	**2.984.078.047.166**
1	Đầu tư vào công ty con	261		3.061.598.047.166	2.978.978.047.166
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		7.500.000.000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	5.100.000.000
V/	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**2.022.364.033**	**4.917.601.213**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	2.022.364.033	4.917.601.213
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.757.716.163.190**	**4.639.872.784.094**

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.392.087.871.465**	**2.403.989.274.575**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**1.583.859.311.950**	**1.526.126.217.092**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	212.749.548.201	108.608.207.183
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.664.631.109	6.835.613.400
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	10.945.803.909	18.440.645.766
4 Phải trả người lao động	315		8.132.507.769	9.985.233.203
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	44.553.480.554	37.430.088.235
6 Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	2.654.443.683	1.046.315.764
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	1.298.100.208.744	1.341.721.425.560
8 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	**330**		**808.228.559.515**	**877.863.057.483**
1 Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		527.246.412	1.149.747.675
2 Phải trả dài hạn khác	338	5.16	693.000.000.000	719.750.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	114.701.313.103	156.963.309.808
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.365.628.291.725**	**2.235.883.509.519**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**2.365.628.291.725**	**2.235.883.509.519**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.409.748.460.000*	*1.409.748.460.000*
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3 Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		448.284.417.953	318.539.635.747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*318.539.635.747*	*217.409.890.152*
- LNST chưa phân phối trong kỳ	*420b*		*129.744.782.206*	*101.129.745.595*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.757.716.163.190**	**4.639.872.784.094**

M.S.D.N: 3600662561 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
P.TRẤN BIÊN - T.ĐỒNG NAI

Trịnh Kiên	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Đinh Thị Hà**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
				VND	VND	VND	VND
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**1.067.032.940.271**	**731.966.122.052**	**2.725.579.203.425**	**2.215.006.055.506**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	57.744.954	120.144.064	1.660.090.168	409.668.765
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**1.066.975.195.317**	**731.845.977.988**	**2.723.919.113.257**	**2.214.596.386.741**
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	944.679.447.493	652.147.357.176	2.358.998.392.383	2.014.653.809.792
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**122.295.747.824**	**79.698.620.812**	**364.920.720.874**	**199.942.576.949**
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	5.280.843.102	9.290.445.725	14.454.642.135	35.703.240.825
8	Chi phí tài chính	23	6.5	39.652.670.125	35.002.832.210	118.693.033.271	103.471.509.129
9	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	24		*30.419.187.774*	*24.082.726.000*	*102.224.226.148*	*71.012.438.142*
10	Chi phí bán hàng	25	6.6	27.320.583.004	15.433.175.095	68.502.095.767	39.289.877.016
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.502.389.396	11.717.946.737	34.665.757.036	40.962.747.887
13	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**51.100.948.401**	**26.835.112.495**	**157.514.476.935**	**51.921.683.742**
14	Thu nhập khác	31	6.7	6.773.984.438	150.412.326	12.312.184.599	523.277.900
15	Chi phí khác	32	6.7	4.173.595.789	30.017.764	4.340.972.389	867.825.539
16	**Lợi nhuận khác**	40		**2.600.388.649**	**120.394.562**	**7.971.212.210**	**(344.547.639)**
17	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**53.701.337.050**	**26.955.507.057**	**165.485.689.145**	**51.577.136.103**
18	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	10.940.272.524	5.449.279.049	35.740.906.939	11.283.565.087
19	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**42.761.064.526**	**21.506.228.008**	**129.744.782.206**	**40.293.571.016**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Trịnh Kiên	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Đinh Thị Hà**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***165.485.689.145***	***51.577.136.103***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			-
-	Khấu hao TSCĐ	02	12.649.419.876	18.120.753.219
-	Các khoản dự phòng	03	6.039.561.589	7.388.456.120
-	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04	(618.371.579)	(381.507.503)
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.639.985.874)	(33.826.683.425)
-	Chi phí lãi vay	06	102.224.226.148	71.012.438.142
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***283.140.539.305***	***113.890.592.656***
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(16.863.473.184)	(130.404.545.369)
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(47.887.345.408)	(81.051.350.770)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tndn phải trả)	11	87.151.357.211	152.855.822.044
-	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.895.237.180	684.377.625
-	Chi phí đi vay đã trả	14	(121.222.589.799)	(53.502.915.412)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(43.227.616.735)	(2.457.153.928)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**143.986.108.570**	**14.826.846**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.090.277.735)	(12.754.764.405)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.319.162.456	436.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.122.075.737)	(6.745.437.763)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.100.000.000	10.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(91.620.000.000)	(204.380.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.500.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.113.501.887	23.208.207.683
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(136.799.689.129)**	**(190.235.630.849)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	2.201.580.298.976	1.992.887.673.403
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.275.599.100.830)	(2.037.208.659.851)
3.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(12.117.536.667)	(7.022.248.403)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(86.136.338.521)**	**(51.343.234.851)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(78.949.919.080)**	**(241.564.038.854)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**568.290.447.131**	**662.359.503.003**
	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	277.231.331	372.474.111
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**489.617.759.382**	**421.167.938.260**

Trịnh Kiên	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Đinh Thị Hà**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trấn Biên, Thành phố Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm lẻ chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Tân Phú Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,73%	52,73%
Công ty CP sản xuất và thương mại DNP	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa	100,00%	78,70%
Công ty CP CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty CP DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,66%
Công ty CP DNP Hawaco Miền Nam	Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Viện khoa học và công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước	80,00%	39,73%
Công ty CP Hạ Tầng nước Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,61%	25,88%
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Dankia	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,30%
Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,20%
Công ty CP Cấp thoát nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	25,88%
Công ty CP Nước Sài Gòn-An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,18%
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,00%	43,82%
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,93%
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,04%	34,88%
Công ty CP Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,94%	50,09%
Công ty CP Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	43,18%

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	85,00%	35,90%
Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty CP Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,32%
Công ty CP Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	33,74%
Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,35%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100,00%	26,35%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hoà	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	26,35%
Công ty TNHH Cấp nước Tân Yên	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,00%	45,18%

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty CP Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,41%
Công ty CP Nước Sài Gòn- Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%
Công ty CP Giải pháp ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	50,00%	25,57%
Công ty CP Kĩ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần Tasco Headway	Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	25,00%	25,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.
Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi

đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5 THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	*VND*
Tiền mặt	205.780.609	213.079.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.411.978.773	39.877.503.515
Các khoản tương đương tiền	480.000.000.000	528.199.864.382
Cộng	**489.617.759.382**	**568.290.447.131**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	7.867,33	201.364.311
Cộng	**7.867,33**	**201.364.311**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	602.855.970.019	(133.096.595.727)	570.724.505.311	(127.630.779.500)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	532.880.580	-	7.694.333.148	-
Cộng	**603.388.850.599**	**(133.096.595.727)**	**578.418.838.459**	**(127.630.779.500)**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	55.211.937.771	(3.378.490.389)	58.756.183.634	(3.378.490.389)
Cộng	**55.211.937.771**	**(3.378.490.389)**	**58.756.183.634**	**(3.378.490.389)**

5.4. Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký quỹ, ký cược	707.790.716	(350.000.000)	4.136.386.766	(350.000.000)
Tiền tạm ứng cho CBNV	264.987.443	-	483.574.917	-
Phải thu khác	1.173.668.408	(1.167.327.006)	1.134.648.926	(817.327.006)
Cộng	**2.146.446.567**	**(1.517.327.006)**	**5.754.610.609**	**(1.167.327.006)**

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký quỹ, ký cược	5.851.631.724	-	5.728.231.724	-
Phải thu khác	2.910.838.575	-	4.003.965.602	-
Cộng	**8.762.470.299**	-	**9.732.197.326**	-

5.5 Dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn.

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nợ khó đòi trích lập 100%	105.590.107.061	-	107.229.543.324	-
Quá hạn trích 70%	11.408.899.411	3.422.669.823	13.320.075.569	3.996.022.671
Quá hạn trích 50%	26.914.319.976	13.457.159.988	21.309.454.962	10.654.727.481
Quá hạn trích 30%	36.529.721.337	25.570.804.936	16.560.910.492	11.592.637.344
Chưa quá hạn	422.945.802.814	422.945.802.773	419.998.854.112	419.998.854.110
Cộng	**603.388.850.599**	**465.396.437.520**	**578.418.838.459**	**446.242.241.606**

5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thành phẩm	78.785.476.543	(2.306.471.703)	94.224.208.589	(2.082.726.300)
Nguyên liệu, vật liệu	89.065.886.338	-	111.466.371.546	-
Hàng hoá	96.021.190.421	(15.852.210)	26.460.281.952	(15.852.210)
Công cụ dụng cụ	1.072.070.780	-	987.674.466	-
Hàng mua đang đi đường	40.962.915.348	-	67.185.568.879	-
Hàng gửi đi bán	45.940.221.437	-	3.636.310.027	-
Cộng	**351.847.760.867**	**(2.322.323.913)**	**303.960.415.459**	**(2.098.578.510)**

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**70.012.760.781**	**889.363.433**	**70.902.124.214**
Thuê tài chính trong kỳ	1.661.529.416	-	**1.661.529.416**
Tăng khác (từ XDCB)	230.750.000	-	**230.750.000**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**71.905.040.197**	**889.363.433**	**72.794.403.630**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**13.994.845.761**	**287.093.217**	**14.281.938.978**
Khấu hao trong kỳ	6.404.723.523	113.384.925	**6.518.108.448**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**20.399.569.284**	**400.478.142**	**20.800.047.426**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**56.017.915.020**	**602.270.216**	**56.620.185.236**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**51.505.470.913**	**488.885.291**	**51.994.356.204**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**17.554.759.442**	**78.960.134.315**	**10.990.511.119**	**2.006.183.624**	**109.511.588.500**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	7.412.279.853	960.000.000	-	8.372.279.853
Thanh lý, nhượng bán	(10.920.898.148)	(52.070.000)	(250.000.000)	(41.880.909)	(11.264.849.057)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**6.633.861.294**	**86.320.344.168**	**11.700.511.119**	**1.964.302.715**	**106.619.019.296**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**15.454.485.901**	**59.781.930.620**	**8.657.396.086**	**1.874.946.400**	**85.768.759.007**
Khấu hao trong kỳ	469.994.528	4.976.525.463	572.914.242	54.894.064	6.074.328.297
Thanh lý, nhượng bán	(10.683.860.951)	(52.070.000)	(168.749.980)	(36.296.780)	(10.940.977.711)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**5.240.619.478**	**64.706.386.083**	**9.061.560.348**	**1.893.543.684**	**80.902.109.593**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2026	**2.100.273.541**	**19.178.203.695**	**2.333.115.033**	**131.237.224**	**23.742.829.493**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**1.393.241.816**	**21.613.958.085**	**2.638.950.771**	**70.759.031**	**25.716.909.703**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2026	**455.865.000**	**455.865.000**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	**455.865.000**	**455.865.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại ngày 01/01/2026	**145.151.635**	**145.151.635**
Khấu hao trong kỳ	56.983.131	56.983.131
Số dư tại ngày 30/09/2026	**202.134.766**	**202.134.766**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 01/01/2026	**310.713.365**	**310.713.365**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**253.730.234**	**253.730.234**

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	30/9/2026
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Mua sắm TSCĐ	9.082.144.783	5.090.277.735	8.603.029.853	4.220.544.644	1.348.848.021
Cộng	**9.082.144.783**	**5.090.277.735**	**8.603.029.853**	**4.220.544.644**	**1.348.848.021**

5.11 Chi phí chờ phân bổ

5.11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	*VND*
Công cụ dụng cụ	14.236.416	274.191.834
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	709.145.574	509.340.676
Cộng	**723.381.990**	**783.532.510**

5.11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Công cụ dụng cụ	1.717.270.684	2.715.572.667
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	305.093.349	2.202.028.546
Cộng	**2.022.364.033**	**4.917.601.213**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	212.190.246.971	212.190.246.971	108.135.451.201	108.135.451.201
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	559.301.230	559.301.230	472.755.982	472.755.982
Cộng	**212.749.548.201**	**212.749.548.201**	**108.608.207.183**	**108.608.207.183**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	3.580.803.673	3.580.803.673	5.780.553.286	5.780.553.286
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	1.083.827.436	1.083.827.436	1.055.060.114	1.055.060.114
Cộng	**4.664.631.109**	**4.664.631.109**	**6.835.613.400**	**6.835.613.400**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	219.849.614.840	219.849.614.840	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.922.254.709	-	31.512.911.752	29.474.243.719	883.586.676	-
Thuế xuất, nhập khẩu	598.374.152	-	4.845.715.012	4.463.809.310	216.468.450	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.429.735.810	35.740.906.939	43.224.838.840	-	10.945.803.909
Thuế thu nhập cá nhân	1.202.533.064	-	983.465.318	943.140.626	1.162.208.372	-
Các loại thuế khác	-	10.909.956	10.595.308	21.505.264	-	-
Cộng	**4.723.161.925**	**18.440.645.766**	**292.943.209.169**	**297.977.152.599**	**2.262.263.498**	**10.945.803.909**

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	*VND*
Chi phí phải trả bên liên quan	20.768.396.178	-
Chi phí lãi vay	3.077.947.294	2.419.296.573
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	13.054.109.589	29.360.664.384
Chi phí vận chuyển	2.513.157.032	481.440.632
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.139.870.461	5.168.686.646
Cộng	**44.553.480.554**	**37.430.088.235**

5.16 Phải trả khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Bảo hiểm xã hội	17.413.294	17.413.294	358.300.500	358.300.500
Kinh phí công đoàn	174.309.573	174.309.573	555.646.138	555.646.138
Phải trả khác	2.462.720.816	2.462.720.816	132.369.126	132.369.126
Cộng	**2.654.443.683**	**2.654.443.683**	**1.046.315.764**	**1.046.315.764**

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả dài hạn khác	693.000.000.000	693.000.000.000	719.750.000.000	719.750.000.000
Cộng	**693.000.000.000**	**693.000.000.000**	**719.750.000.000**	**719.750.000.000**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.291.545.908.310	1.291.545.908.310	2.201.580.298.976	2.235.599.100.830	1.325.564.710.164	1.325.564.710.164
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	6.554.300.434	6.554.300.434	2.515.121.705	12.117.536.667	16.156.715.396	16.156.715.396
Cộng	**1.298.100.208.744**	**1.298.100.208.744**	**2.204.095.420.681**	**2.247.716.637.497**	**1.341.721.425.560**	**1.341.721.425.560**

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	114.701.313.103	114.701.313.103	253.125.000	42.515.121.705	156.963.309.808	156.963.309.808
Cộng	**114.701.313.103**	**114.701.313.103**	**253.125.000**	**42.515.121.705**	**156.963.309.808**	**156.963.309.808**

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924
Lãi năm trước	-	-	-	-	101.129.745.595	101.129.745.595
Số dư tại ngày 31/12/2025	**1.409.748.460.000**	**506.898.575.480**	**(28.342.000)**	**725.180.292**	**318.539.635.747**	**2.235.883.509.519**
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	318.539.635.747	2.235.883.509.519
Lãi năm nay	-	-	-	-	129.744.782.206	129.744.782.206
Số dư tại ngày 30/09/2026	**1.409.748.460.000**	**506.898.575.480**	**(28.342.000)**	**725.180.292**	**448.284.417.953**	**2.365.628.291.725**

5.18.2 Cổ phiếu

	30/09/2026 *Cổ phiếu*	01/01/2026 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**140.974.846**	**140.974.846**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**140.974.846**	**140.974.846**
Cổ phiếu phổ thông	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**8.810**	**8.810**
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**140.966.036**	**140.966.036**
Cổ phiếu phổ thông	140.966.036	140.966.036
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.066.959.427.121	731.584.382.052	2.725.146.594.705	2.214.624.315.506
Doanh thu khác	73.513.150	381.740.000	432.608.720	381.740.000
Cộng	**1.067.032.940.271**	**731.966.122.052**	**2.725.579.203.425**	**2.215.006.055.506**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chiết khấu thương mại	-	-	-	53.686.313
Hàng bán bị trả lại	57.744.954	120.144.064	1.660.090.168	355.982.452
Cộng	**57.744.954**	**120.144.064**	**1.660.090.168**	**409.668.765**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	944.679.447.493	652.147.357.176	2.358.998.392.383	2.014.653.809.792
Cộng	**944.679.447.493**	**652.147.357.176**	**2.358.998.392.383**	**2.014.653.809.792**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.761.619.602	3.766.301.607	10.897.502.323	10.527.176.289
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.830.210	2.335.587.281	341.140.248	6.247.516.571
Doanh thu tài chính khác	1.514.393.290	3.188.556.837	3.215.999.564	18.928.547.965
Cộng	**5.280.843.102**	**9.290.445.725**	**14.454.642.135**	**35.703.240.825**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Lãi tiền vay	30.419.187.774	24.082.726.000	102.224.226.148	71.012.438.142
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.238.955.216	1.897.147.831	3.854.050.291	6.853.568.059
Chi phí tài chính khác	-	1.753.739.201	-	4.215.913.887
Chi phí hợp tác đầu tư	7.994.527.135	7.269.219.178	12.614.756.832	21.389.589.041
Cộng	**39.652.670.125**	**35.002.832.210**	**118.693.033.271**	**103.471.509.129**

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

6.6.1 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
Chi phí nhân viên	5.166.311.489	2.664.859.040	12.952.811.325	7.535.035.016
Chi phí vật liệu, bao bì	6.413.708	161.170.579	68.977.917	553.001.482
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	249.360.038	418.691.076	1.118.408.154	1.063.290.929
Chi phí khấu hao TSCĐ	285.940.731	269.872.436	1.069.745.405	818.137.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.657.918.873	10.990.286.915	49.268.763.648	26.330.765.767
Khác	954.638.165	928.295.049	4.023.389.318	2.989.646.680
Cộng	**27.320.583.004**	**15.433.175.095**	**68.502.095.767**	**39.289.877.016**

6.6.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
Chi phí nhân viên quản lý	4.580.033.294	5.067.873.604	14.643.060.236	16.890.105.238
Chi phí vật liệu quản lý	-	176.812.984	1.950.587	231.824.853
Chi phí đồ dùng văn phòng	250.346.167	301.140.140	704.669.437	950.498.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.246.007	179.512.765	475.280.837	619.224.747
Thuế, phí và lệ phí	685.479.780	996.338.150	1.851.086.018	2.141.942.226
Chi phí dự phòng	-	-	5.815.816.186	7.388.456.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.596.860.081	2.760.740.974	9.759.431.988	9.843.268.177
Chi phí bằng tiền khác	249.424.067	2.235.528.120	1.414.461.747	2.897.428.222
Cộng	**9.502.389.396**	**11.717.946.737**	**34.665.757.036**	**40.962.747.887**

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

6.7.1 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.284.472	71.600.037	5.303.891.448	71.600.037
Tiền phạt thu được	-	-	-	13.256.000
Cho thuê tài sản	3.797.236.300	-	3.797.236.300	-
Khác	2.963.463.666	78.812.289	3.211.056.851	438.421.863
Cộng	**6.773.984.438**	**150.412.326**	**12.312.184.599**	**523.277.900**

6.7.2 Chi phí khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các khoản bị phạt	-	30.000.000	120.449.734	646.867.477
Chi phí cho thuê tài sản	3.732.884.140	-	3.732.884.140	19.699.416
Khác	440.711.649	17.764	487.638.515	201.258.646
Cộng	**4.173.595.789**	**30.017.764**	**4.340.972.389**	**867.825.539**

6.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.8.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**53.701.337.050**	**26.955.507.057**	**165.485.689.145**	**51.577.136.103**
Các khoản điều chỉnh xác định thu nhập chịu thuế TNDN	866.281.958	290.888.187	13.085.101.939	1.777.073.735
Thu nhập tính thuế TNDN	54.567.619.008	27.246.395.244	178.570.791.084	53.354.209.838
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	10.913.523.802	5.449.279.049	35.714.158.217	10.670.841.968
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	10.913.523.802	5.449.279.049	35.714.158.217	10.670.841.968
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	26.748.722	-	26.748.722	612.723.119
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**10.940.272.524**	**5.449.279.049**	**35.740.906.939**	**11.283.565.087**

6.9 Chi phí theo yếu tố

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2025
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí nhân công	20.063.064.731	14.906.665.641	45.664.607.723	44.109.212.050
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	916.323.232.069	628.944.372.128	2.310.779.377.446	1.947.385.799.158
Chi phí công cụ dụng cụ	1.147.942.622	1.030.114.191	2.903.012.891	3.045.683.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.694.847.474	3.689.416.230	12.649.419.876	11.442.012.723
Thuế, phí, lệ phí	1.150.868.342	996.338.150	1.851.086.018	2.141.942.226
Chi phí dự phòng	-	-	5.815.816.186	7.388.456.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.477.986.192	26.438.397.977	76.872.687.362	72.974.685.892
Chi phí bằng tiền khác	3.644.478.463	3.293.174.691	5.630.237.684	6.418.643.426
Cộng	**981.502.419.893**	**679.298.479.008**	**2.462.166.245.186**	**2.094.906.434.695**

Trịnh Kiên	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Đinh Thị Hà**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Đồng Nai, ngày 30 tháng 10 năm 2026